

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Quản lý đất đai** (Land Management) Mã ngành: 7850103
 Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Kỹ sư
 Đơn vị quản lý: Bộ môn Tài nguyên đất đai - Khoa Môi trường & TNTN

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo kỹ sư ngành Quản lý Đất đai nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực quản lý đất đai theo định hướng chuyên nghiệp. Sau khi hoàn thành chương trình học sinh viên đạt được:

- a. Phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, có sức khỏe, có ý thức tổ chức kỷ luật, có trách nhiệm với xã hội.
- b. Vận dụng được kiến thức lý thuyết vào thực tế trong các lĩnh vực chuyên môn về kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu địa chính
- c. Hệ thống hóa được các văn bản pháp qui về đất đai nhằm thực hiện tốt các nội dung trong quản lý nhà nước về đất đai.
- d. Xây dựng được các tiêu chí đánh giá, định giá, quy hoạch phân bố sử dụng đất đô thị và nông nghiệp
- e. Khả năng làm việc độc lập, kỹ năng tổ chức và làm việc chuyên nghiệp trong đội, nhóm.
- f. Khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học – kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng với sự phát triển của xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. *Khối kiến thức giáo dục đại cương*

- a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2. *Khối kiến thức cơ sở ngành*

- a. Các kiến thức cơ bản của ngành về đất, chất lượng về điều kiện tự nhiên và môi trường đất như: địa chất, thổ nhưỡng, đánh giá đất, khí tượng thủy văn, quản lý đánh giá tác động môi trường.
- b. Kiến thức cơ bản về pháp luật và quản lý đất đai: luật đất đai, lưu trữ - quản lý hồ sơ địa chính, kiểm kê chính lý biến động về đất đai, nông nghiệp đô thị, quản lý đô thị
- c. Kiến thức cơ bản thực hiện nghiên cứu khoa học về quản lý đất đai
- d. Kiến thức cơ bản về kỹ thuật và công nghệ trong quản lý đất đai: kỹ thuật bản đồ địa chính, trắc địa đại cương, viễn thám cơ bản, hệ thống thông tin địa lý – GIS, hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính.

2.1.3. *Khối kiến thức chuyên ngành*

- a. Kiến thức chuyên ngành sâu và kỹ năng thực hành chuyên nghiệp lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong việc xây dựng, quản lý, mô phỏng và dự báo tài nguyên đất đai: đo đạc địa chính, xử lý số liệu trong đo đạc, viễn thám ứng dụng, quản lý thông tin

đất đai, phân tích thiết kế hệ thống địa chính, mô hình hóa trong quản lý đất đai, AutoCad và định vị toàn cầu GPS, đồ họa và thiết kế cảnh quan đô thị.

- b. Kiến thức chuyên sâu về kinh tế, pháp luật và quản lý nhà nước về đất đai: Quản lý và phân tích thị trường bất động sản, phân hạng định giá đất, kinh tế tài nguyên đất đai, pháp luật về thanh tra đất đai, quản lý nhà nước về đất đai
- c. Kiến thức chuyên môn sâu về quy hoạch, chiến lược phát triển, quản lý và khai thác nguồn tài nguyên đất đai: quy hoạch phân bổ sử dụng đất, quy hoạch phát triển vùng và đô thị, quy hoạch nông thôn, phát triển bền vững nguồn tài nguyên đất đai, quản lý và khai thác tài nguyên đất đai, dự báo biến động tài nguyên đất đai, quản lý các công trình xây dựng đô thị.
- d. Kiến thức chuyên môn thực tế kinh nghiệm từ các cơ quan địa phương về kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đất đai: kỹ năng chuyên ngành, rèn nghề quản lý đất đai, thực tập chuyên ngành quản lý đất đai.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- a. Thành thạo công tác đo đạc và lập bản đồ chuyên ngành và chuyên đề, vận dụng sáng tạo các công nghệ tiên tiến phục vụ công tác xây dựng, quản lý, mô phỏng và dự báo nguồn tài nguyên đất đai
- b. Vận dụng tốt các văn bản pháp luật của Nhà Nước trong công tác đăng ký – cấp giấy, thống kê – kiểm kê chính lý biến động đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, thực hiện tốt các nội dung trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.
- c. Đề xuất được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự báo, quản lý, khai thác sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất đai
- d. Phân tích và đề xuất biện pháp, chính sách phục vụ giải quyết vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý đất đai có hiệu quả.
- e. Xây dựng được các đề cương dự án, triển khai thực hiện đề tài/dự án nghiên cứu và viết báo cáo khoa học.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- a. Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
- b. Có kỹ năng giao tiếp tốt nhằm trao đổi, chia sẻ, hợp tác với các thành viên khác; duy trì phát triển quan hệ hợp tác đối tác.
- c. Đạt trình độ tin học và ngoại ngữ theo quy định phục vụ tốt và đáp ứng yêu cầu công tác trong thời kỳ đổi mới và hội nhập; sử dụng thành thạo các phương tiện hỗ trợ, các phương tiện giao tiếp đa truyền thông khi làm việc với cộng đồng.
- d. Tư duy theo hệ thống, tích cực và sáng tạo; biết tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch và viết báo cáo.
- e. Đảm nhiệm được công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.

2.3. Thái độ

- a. Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm đối cộng đồng.
- b. Thái độ làm việc nghiêm túc, đạo đức, trung thực, đúng đắn, khách quan trong nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai; trong các thao tác kỹ thuật, nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế.
- c. Có tinh thần cầu tiến, không ngừng học tập nâng cao nghề nghiệp, hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.
- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện, cấp xã về lĩnh vực Quản lý đất đai như: Bộ Tài nguyên - Môi trường, Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, Các Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm phát triển quỹ đất, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Văn phòng đăng ký, trung tâm phát triển quỹ đất các quận/huyện, Cán bộ Địa chính xã/phường.
- Chuyên viên cho các UBND các cấp Tỉnh/Thành Phố, Quận/huyện; các Viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu Địa chính, Viện Tài nguyên - Môi trường, Viện Quy hoạch - Thiết kế, Cục đo đạc bản đồ, Cục Quản lý đất đai, Chi cục Quản lý đất đai các tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các Chi cục, Trung tâm hoặc Văn phòng như: Chi cục quản lý đất đai, Chi cục môi trường, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên đất và Môi trường; Trung tâm khai thác và kinh doanh bất động sản; các Khu Công nghiệp; Khu Kinh tế...
- Làm tư vấn cho các công ty như: Công ty đo đạc, Công ty môi giới và định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản, các đơn vị thẩm định giá (ngân hàng, công ty thẩm định giá...).
- Làm giảng viên, giáo viên hay nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai, Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các Cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về nông nghiệp, Hiệp hội, trung tâm dạy nghề.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các trình độ sau đại học: Thạc sĩ, Tiến sĩ ngành Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên, Khoa học đất, Phát triển nông thôn, Quản lý thị trường bất động sản và các ngành gần khác.
- Có khả năng tự học nâng cao trình độ để đảm nhận tốt những nhiệm vụ về quản lý và chuyên môn nghiệp vụ.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chuẩn AUN và ABET
- CTĐT các trường: ĐHNL TP. HCM, Học viên Nông nghiệp Việt Nam.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
25	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III
26	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
27	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30			I, II, III
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
30	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
31	TN016	Điện và quang đại cương	2		2	30			I, II, III
32	SP075	Đại cương về trái đất	2			30			I, II, III
33	TN012	Đại số tuyến tính và hình học	4	4		60			I, II, III
34	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III
Cộng: 47 TC (Bắt buộc: 30 TC; Tự chọn: 17 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
35	MT155	Trắc địa đại cương	3	3		30	30		I, II
36	SP015	Địa chất đại cương	2	2		15	30		I, II
37	CN004	Khí trọng thủy văn	2	2		20	20		I, II
38	NN230	Thổ nhưỡng A	3	3		30	30	SP015	I, II
39	NN508	Đánh giá đất	2	2		15	30	NN230	I, II
40	NN242	Viễn thám 1	2	2		15	30		I, II
41	NN245	Hệ thống thông tin địa lý – GIS	2	2		20	20		I, II
42	NN257	Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	2		30			I, II
43	NN262	Kiểm kê và chỉnh lý biến động đất đai	2	2		30			I, II
44	MT156	Phương pháp nghiên cứu khoa học-QLĐĐ	2	2		15	30		I, II
45	MT308	Quản lý và đánh giá tác động môi trường	2	2		30			I, II
46	KL327	Luật đất đai	3	3		45		KL001	I, II
47	NN243	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	3		30	30		I, II
48	NN297	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	2		15	30	TN033	I, II
49	MT157	Nông nghiệp đô thị	2	2		30			I, II
50	MT158	Quản lý đô thị	2	2		30			I, II
Cộng: 36 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 0 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
51	NN255	Quy hoạch và phát triển nông thôn	2	2		30		NN508	I, II
52	MT220	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2		30		KL327	I, II
53	MT221	Quy hoạch phát triển vùng và đô thị	2	2		20	20		I, II
54	NN176	Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	2	2		30		NN230	I, II
55	NN248	Đo đạc địa chính	4	4		30	60	MT155	I, II
56	NN250	Quản lý thông tin đất đai LIS-LIM	3	3		15	60	NN245, NN297	I, II
57	MT222	Phát triển bền vững tài nguyên đất đai	2	2		30			I, II
58	NN253	Quy hoạch phân bố sử dụng đất	3	3		30	30	NN508	I, II
59	NN259	Phân hạng và định giá đất	2	2		15	30	NN508	I, II
60	NN299	Quản lý và phân tích thị trường bất động sản	3	3		45		NN259	I, II
61	KL423	Pháp luật về thanh tra đất đai	2	2		30		KL327	I, II
62	MT223	Mô hình hoá trong quản lý đất đai	2	2		20	20	NN297	I, II
63	MT224	Đồ họa và thiết kế cảnh quan đô thị	3	3		30	30	NN245	I, II
64	NN298	Viễn thám ứng dụng	2	2		15	30	NN242	I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
65	MT225	Kỹ năng chuyên ngành	2	2		20	20		I, II
66	NN502	Rèn nghề - QLDD	1	1			30		III
67	NN261	TT. Chuyên ngành – QLDD	2	2			60		III
68	NN274	Autocad và Hệ thống định vị toàn cầu GPS	2			15	30		I, II
69	NN521	Phong thủy	2			20	20		I, II
70	KT006	Quản lý dự án đầu tư đại cương	2			30			I, II
71	MT240	Phương pháp điều tra thông tin tài nguyên đất đai	2			20	20		I, II
72	MT226	Thống kê địa lý	2			15	30		I, II
73	MT227	Dự báo biến động tài nguyên đất đai	2			15	30		I, II
74	MT228	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai	2		8	15	30		I, II
75	MT229	Kinh tế tài nguyên đất đai	2			30			I, II
76	MT209	Biến đổi khí hậu và ứng phó	2			20	20		I, II
77	MT231	Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	2			20	20		I, II
78	NN160	Anh văn chuyên môn QLDD	2			30		XH025	I, II
79	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		XH006	I, II
80	NN377	Hệ thống canh tác	2			30			I, II
81	MT261	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai	2			30			I, II
82	MT262	Quản lý tổng hợp tài nguyên đất đai	2			30			I, II
83	MT263	Xử lý số liệu đo đạc	2			30		NN248	I, II
84	MT264	Quản lý công trình xây dựng đô thị	2		10	30			I, II
85	MT265	Phân tích và Thiết kế HTTT địa chính	2			30		NN297	I, II
86	MT397	Tiểu luận tốt nghiệp - QLDD	4				120	≥ 105 TC	I, II
87	NN275	Luận văn tốt nghiệp - QLDD	10				300	≥ 105 TC	I, II
Cộng: 57 TC (Bắt buộc: 39 TC; Tự chọn: 18 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 105 TC; Tự chọn: 35 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018



HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

KHOA MÔI TRƯỜNG và TNTN
TRƯỜNG KHOA

Nguyễn Hiếu Trung

